**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: LỊCH SỬ LỚP 10– THỜI GIAN: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương I: Lịch sử và sử học** | **Bài 1: Hiện thực lịch sử và LS được con người nhận thức** | **6** | **6** |  |  |  |  | **1** | **10** | **6** | **1** | **16** | **35** |
| **2** | **Chương II: Vai trò của sử học** | **Bài 2: Vai trò của sử học** | **4** | **4** |  |  |  |  |  |  | **4** |  | **4** | **10** |
| **3** | **Chương III: Một số nền văn minh TG thời cổ - trung đại** | **Bài 3: Khái niệm văn minh** | **3** | **3** |  |  | **1** | **10** |  |  | **3** | **1** | **13** | **30** |
|  |  | **Bài 4: Văn minh Ai Cập thời cổ đại** | **3** | **3** | **1** | **9** |  |  |  |  | **3** | **1** | **12** | **25** |
| **Tổng** | |  | **16** | **16** | **1** | 9 | **1** | 10 | **1** | 10 | **16** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  | |  | **100** |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: LỊCH SỬ LỚP 11– THỜI GIAN: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương I: CMTS và sự phát triển của CNTB** | **Bài 1: Một số vấn đề chung về CMTS** | **8** | **10** | **1** | **10** |  |  | **1** | **7** | **8** | **2** | **27** | **60** |
|  |  | **Bài 2: Sự xác lập và phát triển của CNTB** | **8** | **8** |  |  | **1** | **10** |  |  | **8** | **1** | **18** | **40** |
| **Tổng** | |  | **16** | 18 | **1** | 10 | **1** | 10 | **1** | 7 | **16** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  | |  | **100** |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: LỊCH SỬ, LỚP 12 – THỜI GIAN: 50 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Số CH*** | | ***Thời gian***  ***(phút)*** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **1** | **Chương I: Sự hình thành trật TG mới sau CTTG II (1945 – 1949)** | **Bài 1: Sự hình thành trật TG mới sau CTTG II (1945 – 1949)** | 8 | 6 | 4 | 5 | 4 | 8 |  |  | 16 |  | 19 | 35 |
| **2** | Chương II: Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). LB Nga (1991- 2000) | Bài 2: Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). LB Nga (1991- 2000) | 4 | 3 | 6 | 7 | 4 | 8 | 4 | 10 | 18 |  | 28 | 53 |
| **3** | **Chương III: Các nước Á Phi, Mĩ LT (1945 – 2000)** | Bài 3: Các nước Đông Bắc Á | 4 | 3 | 2 | 3 |  |  |  |  | 6 |  | 6 | 12 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **8** | **16** | **4** | **10** | **40** |  | **50** | **100** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **100** |  | **50** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **70** | | | | **30** | | | | **100** | | **45** | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: LỊCH SỬ LỚP 11 – THỜI GIAN: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Chương I: CMTS và sự phát triển của CNTB** | **Bài 1: Một số vấn đề chung về CMTS** | **Nhận biết:**  - Biết được tiền đề của các cuộc CMTS về KT, CT, XH, tư tưởng.  - Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc CMTS | 8 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân tích được tiền đề của cách mạng tư sản: kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng thông qua ví dụ cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp.  - Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản thông qua dẫn chứng cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp. – - - Nêu được các loại hình cách mạng tư sản thông qua ví dụ cụ thể.  - Hiểu được |  | 1 |
| **Vận dụng:** |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:**  - Phân tích được tính chất và đặc điểm của cách mạng tư sản thông qua dẫn chứng cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp. |  |  |  | 1 |
|  |  | **Bài 2: Sự xác lập và phát triển của CNTB** | **Nhận biết:**  - Biết được sự xác lập của CNTB ở châu Âu và Bắc Mỹ.  - Trình bày được quá trình mở rộng XL thuộc địa và phát triển của CNTB.  - Trình bày được sự phát triển của CNTB từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.  - Biết được khái niệm, tiềm năng và thách thức của CNTB hiện đại. | 8 |  |  |  |
| **Thông hiểu:** |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích được đặc điểm của CNTB hiện đại  - Phân tích những tiềm năng, thách thức của CNTB hiện đại lấy ví dụ dẫn chứng . |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng cao:** |  |  |  |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | **1** | **1** | **1** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: LỊCH SỬ, LỚP 12 – THỜI GIAN: 50 PHÚT.**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1**  **2**  **3** | **Chương I: Sự hình thành trật TG mới sau CTTG II (1945 – 1949)**  **Chương II: Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). LB Nga (1991- 2000)**  **Chương III: Các nước Á Phi, Mĩ LT (1945 – 2000)** | **Bài 1: Sự hình thành trật TG mới sau CTTG II (1945 – 1949)** | **Nhận biết:**  - Nêu được hoàn cảnh, nội dung, ảnh hưởng của HN Ianta (2/1945)  - Trình bày được hoàn cảnh, mục đích, nguyên tắc, các cơ quan và vai trò của LHQ. | 8 | 4 | 4 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được vì sao có HN Ianta  - Tác động của HN Ianta đến quan hệ quốc tế sau chiến tranh TG II  - Hiểu được những nguyên tắc hoạt động của LHQ; Vai trò của tổ chức này. |  | 6 |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích được tác động của HN Ianta đến quan hệ quốc tế sau CT  - Phân tích được vai trò của LHQ trong việc duy trì hoà bình, an ninh TG. | 4 |  | 4 |  |
| **Vận dụng cao:** |  |  |  |  |
| **Bài 2: Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). LB Nga (1991- 2000)** | **Nhận biết:**  - Trình bày được những thành tụu của LX trong thời kì khôi phục và tiếp tục xây dựng CNXH (từ 1945 – nửa đấu những năm 70)  - Nêu được những nguyên nhân tan rã của CNXH ở LX và Đông Âu  - Nêu được tình hình KT, CT, đối ngoại của LB Nga (1991 – 2000) | 4 |  |  |  |
|  | **Thông hiểu:**  - Hiểu được ý nghĩa của những thành tựu LX đạt được trong thời kì này  - Hiều được những nguyên nhân tan rã của CNXH LX và Đông Âu.  - |  | 6 |  |  |
|  | **Vận dụng:**  - Phân tích (được) ý nghĩa  - Phân tích được vai trò, ý nghĩa |  |  | 4 |  |
|  | **Vận dụng cao:**  - Nhận xét vai trò của LX đối với các nước XHCN và PTGPDT trên TG.  - Nhận xét rút ra bài học về sự sụp đổ của LX và Đông Âu XHCN |  |  |  | 4 |
| **Bài 3: Các nước Đông Bắc Á** | **Nhận biết:**  - Trình bày được những nét chung của KV Đông Bắc Á sau CTTG II  - Nêu được sự thành lập nước CHND Trung Hoa, ý nghĩa; công cuộc cải cách của TQ từ 1978 | 4 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được sự chuyển biến của KV Đông Bắc Á sau CT.  - Hiểu được ý nghĩa của sự thành lập nước CHND Trung Hoa và công cuộc cải cách-mở cửa. |  | 2 |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích (được) ý nghĩa  - Phân tích được vai trò, ý nghĩa  - Phân tích được ý nghĩa |  |  | 4 |  |
| **Vận dụng cao:**  - So sánh, nhận xét  \_ Nhận xét rút ra ý nghĩa |  |  |  | 4 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | 40 | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70 | | 30 | |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: LỊCH SỬ LỚP 10 – THỜI GIAN: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Chương I: Lịch sử và sử học** | **Bài 1: Hiện thực lịch sử và LS được con người nhận thức** | **Nhận biết:**  *–* Trình bày được khái niệm lịch sử.  *–* Nêu được một số phương pháp cơ bản của sử học: phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp trình bày lịch sử theo lịch đại và đồng đại, phương pháp tiếp cận liên ngành  *–* Nêu được ý nghĩa của một số nguyên tắc cơ bản của sử học khách quan trung thực, tiến bộ. | 6 |  |  |  |
| **Thông hiểu:** |  |  |
| **Vận dụng:**  Biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản VM, bảo tồn các di sản VM |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:**  Vận động được các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.Phân tích được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá: du lịch mang lại nguồn lực hỗ trợ cho việc bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá. |  |  |  | 1 |
| **2** | **Chương II: Vai trò của sử học** | **Bài 2: Vai trò của sử học** | **Nhận biết:**  - Nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản VH và thiên nhiên  - Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích LS và VH | 4 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  **\_** Hiểu được giá trị, đặc được trưng của những thành tựu VM  **\_**  Hiểu được những giá trị trường tồn của nền VM |  |  |
| Vận dụng: |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:**  \_ Vận dụng những hiều biết về nền VM  để giới thiệu về đất nước, con người VN.  \_ Trách nhiệm có ý thức giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hoá dân tộc. |  |  |  |  |
| **3** | **Chương III: Một số nền văn minh TG thời cổ - trung đại** | **Bài 3: Khái niệm văn minh** | **Nhận biết**  **\_** Nêu được khái niệm VH và văn minh  **Thông hiểu**  **Vận dụng**  **Phân biệt được khái niệm VH,VM.** | 3 |  | 1 |  |
|  |  | **Bài 4: Văn minh Ai Cập thời cổ đại** | **Nhận biết**  – Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.  – Nêu được ý nghĩa của những thành tựu chính của văn minh Ai Cập: chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc…  **Thông hiểu**  – Giải thích được cơ sở hình thành văn minh Ai Cập cổ đại: điều kiện tự nhiên, dân cư, sự phát triển kinh tế, chính trị – xã hội,... | 3 | 1 |  |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | **1** | **1** | **1** |